

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ B
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 27-9-2017
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Đức

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Kim Phượng

2. Ông Nguyễn Thanh Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lệ Thy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 165/2017/TLST - HNGĐ ngày 31/7/2017 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 11/9/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Tổ 1, Kp B, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Bà **Vũ Thị N**, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Chỗ ở: Tổ 2, Kp P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 27/7/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông và bà Vũ Thị N tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước vào ngày 03/5/2017. Vợ chồng chung sống với nhau được hơn 02 tháng thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách không phù hợp nhau, bất đồng quan điểm với nhau, thường xuyên cãi nhau dẫn đến hôn nhân không hòa thuận hạnh phúc. Hiện

tại vợ chồng đã sống ly thân với nhau không ai quan tâm đến ai. Nay ông khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Vũ Thị N.

- *Về con chung*: Ông và bà N không có con chung, không nhận ai làm con nuôi, hiện tại bà N không có mang thai.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Phần trình bày của bị đơn bà Vũ Thị N:

Tại phiên tòa hôm nay bà Vũ Thị N vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt). Trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai ngày 16/8/2017 bà N trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông H về quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn, thời gian chung sống vợ chồng, về con chung. Bà Cũng thống nhất cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và thường xuyên cãi nhau. Bà và ông H đã sống ly thân với nhau không ai quan tâm đến ai. Nay ông H yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý vì bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:**

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn H được ly hôn với bị đơn bà Vũ Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án ly hôn do nguyên đơn ông Nguyễn Văn H (Sau đây gọi tắt là ông H) khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn bà Vũ Thị N (Sau đây gọi tắt là bà N) theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ

luật Tố tụng dân sự, do bị đơn bà N hiện đang cư trú tại tổ 2, Kp Phú Cường, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B. Quá trình giải quyết vụ án, bà N có đơn xin vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông H và bà N tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước vào ngày 03/5/2017. Việc kết hôn của ông H và bà N là đúng theo quy định tại Điều 9 và không vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] *Về mâu thuẫn vợ chồng*: Ông H và bà N đều thừa nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Căn cứ vào Biên bản xác minh ngày 16/8/2017 của Tòa án nhân dân thị xã B tại khu phố B, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước thể hiện: Quá trình chung sống ông H và bà N thường xuyên xảy ra bất đồng, cãi vã với nhau. Quan hệ hôn nhân không hạnh phúc hiện tại vợ chồng đã sống ly thân với nhau. Nội dung Biên bản xác minh ngày 16/8/2017 phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn ông H và bị đơn bà N.

[4] *Về hòa giải đoàn tụ*: Trong quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án đã mở phiên hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, nhưng bị đơn bà N có đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nên không tiến hành hòa giải đoàn tụ được. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã phân tích các nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, các hậu quả về xã hội và gia đình sau khi vợ chồng ly hôn, nhưng ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà N.

[5] *Căn cứ pháp lý*: Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng làm cho tình trạng hôn nhân giữa ông H và bà N trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn ông H đối với bị đơn bà N.

[6] *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát*: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 tuyên xử cho ông H được ly hôn với bà N là có căn cứ theo quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét

Về tài sản chung và nợ chung: Do nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định “*Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*”. Do đó, nguyên đơn ông H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn bà N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H.

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1985 được ly hôn với bà Vũ thị N, sinh năm: 1985

Về con chung; tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) ông H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003831 ngày 27/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Bà Vũ Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng

cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND phường A, Tx B
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Nguyễn Hữu Đức